

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC**

**Về: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**



**MỤC LỤC**

**Trang**

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
3.	BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	4 - 11

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012; Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Cục thuế Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Công ty đã thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên giao dịch của Công ty: FLC SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: FLCS

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 là: **135.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).**

#### **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ: Tầng 5 Toà nhà FLC Landmark Tower, Khu A, Thôn Phú Mỹ, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

#### **Các đơn vị trực thuộc**

Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 86-88 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh chứng khoán.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

**Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo:**

#### **Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:**

Ông Doãn Văn Phương	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Quyết	Ủy viên
Ông Dương Kim Ngọc	Ủy viên
Ông Đường Ngọc Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên

#### **Các thành viên Ban Giám đốc**

Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 26/4/2012

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO CHỈ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và đảm bảo báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2012 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá một cách thận trọng tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Ban Giám đốc đảm bảo rằng tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2012 được đánh giá và trình bày trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực và hợp lý theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT – BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012.



**Phạm Đức Thắng**  
**Tổng Giám đốc**  
Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC**  
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2013



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

## THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04)6 251 0008	- Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: 42.2/2013/BCKT - VĐT

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC tại ngày 31/12/2012

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC được lập từ trang 04 đến trang 11 đính kèm.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

#### Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800. Chuẩn mực và quy chế này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không còn chứa đựng các sai sót trong yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

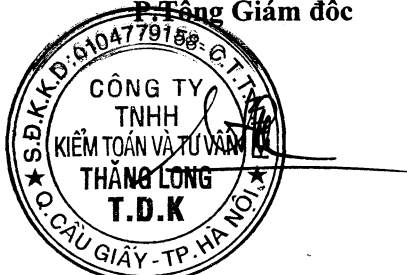
#### Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và với quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 về “Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
THĂNG LONG – T.D.K**

**P. Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN TRUNG KIÊN**  
Chứng chỉ KTV số: 1129/KTV

**Kiểm toán viên**

**NGUYỄN TIẾN THÀNH**  
Chứng chỉ KTV số: 1706/KTV

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2013

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại thời điểm: 31/12/2012

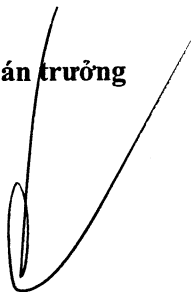
Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC VƯƠNG

Bộ phận KSNB



NGUYỄN THỊ THANH THANH



PHẠM ĐỨC THẮNG

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2012

### I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>A</b>	<b>Nguồn vốn</b>			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	135.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	0		
3	Cổ phiếu quỹ (*)	0		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	524.623.997		
5	Quỹ đầu tư phát triển	0		
6	Quỹ dự phòng tài chính	539.355.743		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14.731.745		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định pháp luật.	38.026.165.522		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	0		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	0		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			0
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính.		1.126.321.994	0
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>	<b>172.978.555.013</b>		
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>			
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5		0	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			

	<i>Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		0	
2	Trả trước cho người bán		739.661.500	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	<i>Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>			
	<i>Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		0	
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	<i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>			
	<i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		0	
5	Các khoản phải thu khác			
	<i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>			
	<i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		1.688.157.978	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>0</b>	
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		87.263.650	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4,1	Tạm ứng			
	<i>Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>			
	<i>Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày</i>		0	
4,2	Tài sản ngắn hạn khác		275.033.000	
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>	<b>2.790.116.128</b>		
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	<i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>			
	<i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		0	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	<i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>			



	<i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		0	
4	Phải thu dài hạn khác			
	<i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>			
	<i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>		0	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>437.972.336</b>	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
1	Đầu tư vào công ty con		0	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	<i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>			
	<i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5</i>		0	
4	Đầu tư dài hạn khác		0	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.473.571.514</b>	
	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i>		0	
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>	<b>2.911.543.850</b>		
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C</b>		<b>167.276.895.035</b>		

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Đơn vị tính: VND

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		<b>3.357.391.296</b>	<b>0</b>
1	Tiền mặt (VND)	0%	3.357.391.296	0
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	0	0
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	0	0
<b>II</b>	<b>Trái phiếu Chính phủ</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%		0
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			0
5,1	<i>Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD</i>	3%		0
5,2	<i>Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;</i>	3%		0
	<i>Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;</i>	4%		0
	<i>Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;</i>	5%		0
<b>III</b>	<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		0
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		0
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		0
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		0
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		0
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		0
<b>IV</b>	<b>Cổ phiếu</b>		<b>1.077.368.240</b>	<b>216.073.022</b>
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	3.391.600	339.160

9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	709.710.200	106.456.530
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	26.000	5.200
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	364.240.440	109.272.132
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	0	0
<b>V</b>	<b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		0
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		0
<b>VI</b>	<b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>		<b>52.800</b>	<b>26.400</b>
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%		0
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	52.800	26.400
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%		0
18	Các tài sản đầu tư khác	80%		0
<b>VIII</b>	<b>Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>			
	<b>Chi tiết tới từng mã chứng khoán</b>	<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
1		10%		0
2		20%		0
3		30%		0
<b>A</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>			<b>216.099.422</b>

**B RỦI RO THANH TOÁN**

	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (Chi tiết theo đối tác)						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
<b>I</b>	<b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>212.100.000.000</b>	<b>16.968.000.000</b>
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán						212.100.000.000	16.968.000.000
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0

**II Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		0
2 16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		0
3 31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		0
4 Từ 60 ngày trở đi	100%	35.993.892.943	35.993.892.943

**III Rủi ro tăng thêm**

Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1 Công ty TNHH BDS SG Invest	30%	16.968.000.000	5.090.400.000
<b>B TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>			<b>58.052.292.943</b>

**C RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**

<b>I</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b>	<b>45.842.862.994</b>
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	
	1. Chi phí khấu hao	1.474.022.363
<b>II</b>	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	850.970.017
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	0
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	0
<b>III</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)</b>	<b>43.517.870.614</b>
<b>IV</b>	<b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25% x III)</b>	<b>10.879.467.654</b>
<b>V</b>	<b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>	<b>27.000.000.000</b>
<b>C</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=MAX{IV, V})</b>	<b>27.000.000.000</b>
<b>D</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (D=A+B+C)</b>	<b>85.268.392.365</b>

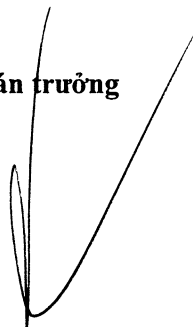
**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VND

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	216.099.422	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	58.052.292.943	
3	Tổng giá trị hoạt động	27.000.000.000	
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>	<b>85.268.392.365</b>	
5	<b>Vốn khả dụng</b>	<b>167.276.895.035</b>	
6	<b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)</b>	<b>196%</b>	

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



**NGUYỄN QUỐC VƯƠNG**

Bộ phận KSNB



**NGUYỄN THỊ THANH THANH**

Tổng Giám đốc



**PHẠM ĐỨC THẮNG**